

Số: 4811 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết  
thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính  
lĩnh vực Bảo vệ thực vật; Trồng trọt; Giao thông vận tải;  
Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng  
quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 21738/TTr-SNNMT-VP ngày 13 tháng 7 năm 2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này 32 quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính lĩnh vực Bảo vệ thực vật; Trồng trọt; Giao thông vận tải; Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Danh mục và nội dung chi tiết của các quy trình nội bộ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/KenhTin/Quy-trinh-noi-bo-TTHC.aspx>.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục theo dõi, kịp thời tham mưu điều chỉnh quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính không phụ

thuộc vào địa giới hành chính khi văn bản quy định thủ tục hành chính được ban hành mới, thay thế, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ.

**2. Cơ quan, đơn vị thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm:**

a) Tuân thủ theo quy trình nội bộ, quy trình điện tử đã được phê duyệt khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức; không tự đặt thêm thủ tục, giấy tờ ngoài quy định pháp luật.

b) Thường xuyên rà soát, cập nhật các quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính được phê duyệt mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ để triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các quy trình nội bộ đã được phê duyệt trước đây đối với thủ tục hành chính nêu tại danh mục kèm theo Quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tư pháp; Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TTUB: CT; các PCT;
- VPUB: CVP, PCVP/VX;
- Trung tâm TTĐT TP;
- Trung tâm PV HCC TP;
- Lưu: VT, (KSTT/Hn).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Mạnh Cường**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### DANH MỤC

**Quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính  
không phụ thuộc vào địa giới hành chính  
lĩnh vực Bảo vệ thực vật; Trồng trọt; Giao thông vận tải;  
Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng  
quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4811 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

| STT       | Mã thủ tục hành chính           | Tên quy trình nội bộ                                                                                                                                     |
|-----------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Lĩnh vực Bảo vệ thực vật</b> |                                                                                                                                                          |
| 1         | 2.001062                        | Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu                                                                                          |
| 2         | 1.014776                        | Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói                                                                                                      |
| 3         | 2.001236                        | Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật                                                                               |
| 4         | 1.003971                        | Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật                                                                                                            |
| 5         | 1.007926                        | Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón                                                                                                    |
| 6         | 1.007927                        | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón                                                                                                       |
| 7         | 1.007928                        | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón                                                                                                   |
| 8         | 1.007929                        | Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón                                                                                                                         |
| 9         | 2.001427                        | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật                                                                                          |
| 10        | 1.002560                        | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật                                                                                      |
| 11        | 1.004363                        | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                                                                          |
| <b>II</b> | <b>Lĩnh vực Trồng trọt</b>      |                                                                                                                                                          |
| 12        | 1.010090                        | Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |
| 13        | 1.012072                        | Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                                                                                   |

| STT        | Mã thủ tục hành chính              | Tên quy trình nội bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14         | 1.012071                           | Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ                                                                                                                                                                                                               |
| 15         | 1.012070                           | Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 16         | 1.012063                           | Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 17         | 1.012064                           | Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 18         | 1.012062                           | Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 19         | 1.007999                           | Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) |
| 20         | 1.007994                           | Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại                    |
| 21         | 1.008003                           | Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính                                                                                                                                                                         |
| 22         | 2.002338                           | Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch                                                                                                                                                                                                                                         |
| 23         | 2.002339                           | Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực Giao thông vận tải</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 24         | 1.013259                           | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 25         | 1.013260                           | Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép                                                                                                                                                                                        |
| 26         | 1.013261                           | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 27         | 2.002615                           | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                      |

| STT       | Mã thủ tục hành chính                                       | Tên quy trình nội bộ                                                                                                                            |
|-----------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 28        | 2.002616                                                    | Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép                       |
| 29        | 2.002617                                                    | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm do bị mất, bị hỏng                                                                              |
| <b>IV</b> | <b>Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</b> |                                                                                                                                                 |
| 30        | 2.001827                                                    | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản                       |
| 31        | 2.001730                                                    | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường                      |
| 32        | 2.001726                                                    | Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường |